

适用于五年制、六年制小学各年级最新语文教材

新编小学生 十用字典

(根据最新人教版课本修订再版)

林玉山 主编

ān xiǎo xuéshēng shíyòng zìdiǎn

海天出版社

中国·深圳

新编小学生十用字典

(根据最新人教版课本修订再版)

主 编 林玉山

编 者 艾碧玉 林淑卿

倪志强 苏兰英

海 天 出 版 社

中国·深圳

责任编辑 刘东力 宋 域
封面设计 木 土
责任技编 卢志贵

书 名	新编小学生十用字典
著 (编) 者	林玉山
出版发行者	海天出版社 地址 深圳市彩田南路海天综合大厦 邮编 518026
印 刷 者	广州新华印刷厂
经 销 者	海天出版社
开 本	787mm×1092mm 1 / 64
印 张	9.625
字 数	440 (千)
版 次	1996 年 8 月第 2 版
印 次	1997 年 10 月第 2 次
印 数	20000 - 40000 册
I S B N	7 - 80615 - 391 - 8 / H · 8
定 价	9.80 元

总 目 录

凡例	1
汉语拼音索引	1
字典正文	1 410
附录	411 577
汉语 3500 个常用字(小学语文常用字未收部分)	
.....	411
小学语文课本生字补表	470
汉字笔画名称表	475
写字笔顺规则表	476
部首名称表	477
笔画索引	478
字典正文(小学语文常用字)笔画索引	479
汉语 3500 个常用字(小学语文常用字未收部分)笔画	
索引	498
课序索引	509
五年制小学语文课本生字表课序索引	509
六年制小学语文课本生字表课序索引	542

汉语拼音索引

A			B					
ā	阿	1	bā	八	4	bàn	半	8
a(āà)	啊	1	bā	叭	4	bàn	伴	8
āi	挨	1	bā	扒	4	bàn	扮	8
āi	哎	1	bā	巴	4	bàn	拌	8
āi	哀	1	bá	拔	4	bàn	瓣	8
ái	挨	1	bà	把	5	bāng	帮	8
ǎi	矮	1	bà	爸	5	bāng	邦	8
ài	爱	2	bà	罢	5	bǎng	榜	9
ài	碍	2	bà	霸	5	bǎng	膀	9
ài	唉	2	bà	坝	5	bǎng	绑	9
ài	艾	2	ba	吧	5	bàng	棒	9
ān	安	2	ba	罢	5	bàng	傍	9
ān	按	2	bái	白	5	bāo	包	9
àn	按	2	bǎi	百	6	bāo	胞	9
àn	岸	2	bǎi	摆	6	bāo	剥	10
àn	岸	2	bǎi	柏	6	báo	薄	10
àn	案	3	bǎi	败	6	báo	雹	10
àn	案	3	bài	拜	6	bǎo	宝	10
áng	昂	3	bài	班	6	bǎo	保	10
āo	凹	3	bān	般	7	bǎo	饱	10
áo	熬	3	bān	斑	7	bǎo	堡	11
ǎo	袄	3	bān	搬	7	bào	报	11
ào	傲	3	bān	板	7	bào	抱	11
ào	奥	4	bǎn	版	7	bào	暴	11
			bǎn	办	7	bào	爆	11
			bàn			bào	刨	11
						bào	豹	12

bei	背	12	bi	避	16	bo	菠	21
bei	悲	12	bi	壁	16	bo	拨	21
bei	杯	12	bi	臂	16	bo	玻	21
bei	碑	12	bi	蔽	16	bo	剥	21
bei	北	12	bi	毙	17	bo	播	21
bei	备	12	bian	边	17	bo	薄	21
bei	背	13	bian	编	17	bo	伯	22
bei	被	13	bian	鞭	17	bo	脖	22
bei	倍	13	bian	扁	17	bo	博	22
bei	贝	13	bian	变	17	bo	驳	22
bei	辈	13	bian	便	17	bo	泊	22
bei	臂	13	bian	遍	18	bo	勃	22
ben	奔	13	bian	辩	18	bo	搏	22
bēn	本	14	bian	辨	18	bo	搏	23
bēn	奔	14	biao	标	18	bo(bu)	卜	23
bēn	笨	14	biao	表	18	bù	补	23
bēng	崩	14	bie(bie)	别	19	bù	捕	23
bēng	绷	14	bīn	宾	19	bù	不	23
bēng	蹦	14	bīn	滨	19	bù	布	23
bi	逼	15	bīng	兵	19	bù	步	23
bi	鼻	15	bīng	冰	19	bù	部	24
bi	比	15	bīng	饼	20	bù	怖	24
bi	笔	15	bīng	丙	20			
bi	彼	15	bīng	柄	20			
bi	鄙	15	bīng	屏	20			
bi	必	15	bīng	乘	20	ca	擦	24
bi	毕	16	bīng	并	20	cai	猜	24
bi	闭	16	bīng	病	20	cái	才	24
bi	碧	16	bo	波	21	cái	材	24
						cái	财	25

C

cái	裁	25	chá	查	29	cháo	巢	33
cāi	采	25	chá	察	29	cháo	吵	33
cǎi	彩	25	chá	茶	29	che	车	34
cǎi	踩	25	chá	茬	29	chè	扯	34
cāi	菜	25	chá	叉	30	chè	彻	34
can	参	26	chá	差	30	chè	撤	34
can	餐	26	chà	岔	30	chén	沉	34
cán	残	26	chà	岔	30	chén	晨	34
cán	仝	26	chai	拆	30	chén	陈	34
cán	惭	26	chai	柴	30	chén	尘	34
cān	惨	26	chái	缠	30	chén	臣	35
cān	灿	26	chán	产	31	chén	辰	35
cān	仓	27	chán	产	31	chèn	衬	35
cāng	苍	27	chàn	颤	31	chèn	趁	35
cāng	舱	27	chan	长	31	chèn	称	35
cāng	藏	27	cháng	常	31	cheng	称	35
cáng	操	27	cháng	常	31	cheng	撑	35
cao	糙	27	cháng	肠	31	cheng	成	36
cao	曹	27	cháng	尝	32	cheng	成	36
cao	槽	28	cháng	场	32	cheng	城	36
cáo	槽	28	cháng	场	32	cheng	盛	36
cào	草	28	cháng	场	32	cheng	程	36
cè	册	28	chǎng	敞	32	cheng	承	36
cè	侧	28	chǎng	唱	32	cheng	乘	36
cè	测	28	chao	抄	32	cheng	诚	37
cè	策	28	chao	超	33	cheng	恣	37
céng	层	28	chao	钞	33	cheng	呈	37
céng	曾	29	cháo	朝	33	cheng	秤	37
cha	插	29	cháo	潮	33	chi	吃	37
chà	叉	29	chào	嘲	33	chi	持	37

chí	池	38	chǔ	楚	41	cì	刺	45
chí	迟	38	chǔ(chù)	处	42	cōng	葱	46
chí	驰	38	chù	触	42	cōng	聪	46
chí	弛	38	chù	畜	42	cōng	匆	46
chí	尺	38	chuān	川	42	cōng	凶	46
chǐ	齿	38	chuān	穿	42	cóng	从	46
chǐ	耻	38	chuán	船	42	cóng	丛	46
chì	赤	38	chuán	传	43	còu	凑	46
chì	翅	39	chuǎn	喘	43	cū	粗	47
chōng	冲	39	chuàn	串	43	cù	促	47
chōng	充	39	chuāng	创	43	cuàn	窜	47
chóng	虫	39	chuang	窗	43	cui	催	47
chóng	重	39	chuáng	床	43	cui	崔	47
chóng	崇	39	chuǎng	闯	43	cui	脆	47
chòng	冲	39	chuàng	创	44	cui	翠	47
chòu	抽	40	chuī	吹	44	cūn	村	48
chóu	仇	40	chuī	炊	44	cún	存	48
chóu	愁	40	chuī	垂	44	cùn	寸	48
chóu	绸	40	chuī	锤	44	cuō	搓	48
chóu	酬	40	chùn	春	44	cuò	错	48
chóu	稠	40	chún	纯	44	cuò	挫	48
chǒu	丑	40	chún	唇	44			
chǒu	瞅	40	chǔn	蠢	45			
chū	出	41	cí	词	45	dā	搭	48
chū	初	41	cí	瓷	45	dā(dá)	答	49
chú	除	41	cí	辞	45	dá	达	49
chú	厨	41	cí	慈	45	dǎ	打	49
chú	锄	41	cǐ	此	45	dà	大	49
chǔ	础	41	cì	次	45	dāi	待	50

dāi	呆	50	dǎo	捣	54	dì	的	59
dǎi	逮	50	dǎo	蹈	54	dì	地	59
dài	大	50	dào	到	55	dì	帝	59
dài	代	50	dào	倒	55	dì	弟	59
dài	带	50	dào	道	55	dì	第	60
dài	待	50	dào	盗	55	dì	递	60
dài	袋	51	dào	稻	55	diān	颠	60
dài	戴	51	dào	悼	55	diǎn	点	60
dài	逮	51	dé	德	56	diǎn	典	60
dān	单	51	dé(de)	得	56	diàn	电	61
dān	担	51	de	的	56	diàn	店	61
dān	丹	51	de	地	56	diàn	垫	61
dān	耽	52	děi	得	56	diàn	殿	61
dān	胆	52	dēng	灯	56	diàn	甸	61
dàn	但	52	dēng	登	57	diàn	奠	61
dàn	担	52	dēng	蹬	57	diào	雕	61
dàn	蛋	52	dēng	等	57	diào	调	62
dàn	淡	52	dēng	邓	57	diào	吊	62
dàn	弹	52	dēng	瞪	57	diào	钓	62
dàn	诞	53	dēng	凳	57	diào	掉	62
dāng	当	53	dī	低	58	diē	爹	63
dǎng	挡	53	dī	滴	58	diē	跌	63
dǎng	党	53	dī	堤	58	diē	叠	63
dàng	荡	53	dī	的	58	diē	蝶	63
dàng	当	53	dī	敌	58	diē	碟	63
dāo	刀	54	dī	笛	58	dīng	丁	63
dǎo	导	54	dī	迪	58	dīng	钉	63
dǎo	倒	54	dǐ	抵	59	dīng	叮	64
dǎo	岛	54	dǐ	底	59	dīng	叮	64

dīng	顶	64	dù	肚	68	è	鄂	72
dīng	鼎	64	dù	渡	69	en	恩	73
dīng	订	64	dù	镀	69	ér	儿	73
dīng	钉	64	duan	端	69	ér	而	73
dīng	定	64	duǎn	短	69	ěr	耳	73
diu	丢	65	duàn	段	69	ěr	尔	73
dong	东	65	duàn	断	69	ěr	饵	73
dong	冬	65	duàn	锻	70	ěr	二	73
dōng	董	65	duì	堆	70			
dōng	懂	65	duì	对	70		F	
dòng	动	65	duì	队	70	fa	发	73
dòng	洞	66	dun	吨	70	fá	乏	74
dòng	冻	66	dun	敦	70	fá	伐	74
dou	都	66	dun	蹲	70	fá	筏	74
dou	兜	66	dùn	盾	71	fá	阀	74
dòu	抖	66	dùn	顿	71	fá	罚	74
dou	陡	66	duo	多	71	fā	法	74
dou	斗	66	duó	度	71	fà	发	75
dou	斗	67	duó	夺	71	fan	翻	75
dou	豆	67	duò	朵	71	fan	番	75
dou	逗	67	duò	躲	72	fan	帆	75
du	都	67				fán	凡	75
du	督	67		E		fán	烦	75
dū	毒	67				fán	繁	76
dú	读	68	é	额	72	fān	反	76
dú	独	68	é	俄	72	fān	返	76
dú	堵	68	é	鹅	72	fàn	犯	76
dú	度	69	è	饿	72	fàn	饭	76
dù	杜	68	è	恶	72	fàn	范	76

fàn	泛	77	fèn	奋	81	fú	拂	86
fāng	方	77	fèn	愤	81	fū	府	86
fāng	芳	77	fèn	粪	81	fū	抚	86
fáng	防	77	fèn	忿	81	fū	斧	86
fáng	房	77	fēng	丰	82	fū	辅	86
fáng	坊	77	fēng	风	82	fū	腐	87
fáng	妨	78	fēng	枫	82	fū	俯	87
fáng	肪	78	fēng	封	82	fù	父	87
fāng	仿	78	fēng	蜂	83	fù	负	87
fāng	访	78	fēng	峰	83	fù	妇	87
fāng	纺	78	fēng	锋	83	fù	复	87
fàng	放	78	fēng	疯	83	fù	富	88
fei	飞	78	féng	逢	83	fù	付	88
fei	非	79	féng(fèng)	缝	83	fù	附	88
fēi	菲	79	fèng	风	83	fù	赴	88
fēi	肥	79	fèng	奉	83	fù	副	88
fēi	匪	79	fó	佛	84	fù	傅	88
fèi	费	79	fǒu	否	84	fù	腹	89
fèi	废	79	fū	夫	84	fù	缚	89
fèi	沸	80	fu	敷	84	fù	咐	89
fèi	肺	80	fū	肤	84			
fen	分	80	fú	服	84			
fen	纷	80	fú	福	85	gai	该	89
fèn	吩	80	fú	伏	85	gǎi	改	89
fen	芬	80	fú	扶	85	gài	概	89
fèn	坟	80	fú	浮	85	gài	盖	90
fěn	粉	81	fú	符	85	gài	溉	90
fèn	分	81	fú	佛	86	gan	甘	90
fèn	份	81	fú	幅	86	gan	干	90

G

gān	竿	90	gè	个	95	gū	估	99
gān(gǎn)	杆	90	gè	各	95	gū	咕	100
gǎn	赶	91	gěi	给	95	gū	孤	100
gǎn	敢	91	gen	根	95	gǔ	古	100
gǎn	感	91	gēn	跟	95	gǔ	谷	100
gǎn	秆	91	gēng	耕	96	gǔ	骨	100
gàn	干	91	gèng	更	96	gǔ	股	100
gāng	刚	91	gěng	梗	96	gǔ	鼓	101
gāng	钢	92	gèng	更	96	gù	固	101
gāng	纲	92	gōng	工	96	gù	故	101
gāng	缸	92	gōng	公	96	gù	顾	101
gāng	冈	92	gōng	功	97	gù	雇	101
gǎng	岗	92	gōng	攻	97	guā	瓜	102
gǎng	港	92	gōng	供	97	guā	刮	102
gāo	高	92	gōng	弓	97	guā	呱	102
gāo	糕	93	gōng	宫	97	guǎ	寡	102
gǎo	搞	93	gōng	拱	98	guà	挂	102
gǎo	稿	93	gòng	共	98	guà	褂	102
gào	告	93	gòng	供	98	guǎi	拐	102
gē	哥	93	gōu	勾	98	guài	怪	103
gē	歌	93	gōu	沟	98	guān	关	103
gē	割	94	gōu	钩	98	guān	观	103
gē	戈	94	gǒu	狗	99	guān	官	103
gē	胳	94	gǒu	苟	99	guān	冠	104
gē	搁	94	gòu	构	99	guān	棺	104
gé	革	94	gòu	够	99	guǎn	馆	104
gé	格	94	gòu	购	99	guǎn	管	104
gé	隔	94	gū	骨	99	guàn	贯	104
gě	葛	95	gū	姑	99	guàn	冠	104

guàn	惯	104	hán	寒	109	hè	喝	113
guàn	灌	105	hǎn	喊	109	hè	褐	113
guāng	光	105	hǎn	罕	109	hè	吓	113
guǎng	广	105	hàn	汉	109	hè	鹤	114
guī	规	105	hàn	翰	110	hè	荷	114
guī	归	105	hàn	憾	110	hēi	黑	114
guī	龟	106	hàn	汗	110	hēi	嘿	114
guī	鬼	106	hàn	旱	110	hén	痕	114
guǐ	诡	106	háng	行	110	hěn	很	114
guì	贵	106	háng	航	110	hěn	狠	114
guì	柜	106	háo	号	110	hèn	恨	115
guì	桂	106	háo	毫	111	hēng	哼	115
guì	跪	107	háo	豪	111	héng	横	115
gǔn	滚	107	hào	好	112	héng	衡	115
gùn	棍	107	hào	号	111	hōng	哄	115
guo	郭	107	hào	浩	111	hōng	烘	115
guō	锅	107	hào	耗	111	hōng	轰	115
guó	国	107	hào	好	111	hóng	红	116
guǒ	果	107	hē	喝	112	hóng	虹	116
guò	过	107	he	呵	112	hóng	洪	116
H			hé	合	112	hóng	鸿	116
			hé	何	112	hōng(hòng)		
			hé	何	112		哄	116
			hé	和	112	hóu	猴	116
			hé	和	113	hóu	喉	116
hā(bā)	哈	108	hé	核	113	hǒu	吼	117
hāi	咳	108	hé	荷	113	hòu	后	117
hái	还	108	hé	禾	113	hòu	厚	117
hái	孩	108	hè	和	113	hòu	候	117
hài	海	108						
hài	害	109						
hàn	含	109						

hu	乎	117	huan	欢	122	hùn(hún)	混	126
hu	忽	117	huán	还	122	huó	活	126
hu	呼	118	huán	环	122	huó	和	126
hu	糊	118	huǎn	缓	122	huǒ	火	126
hù	胡	118	huàn	换	122	huǒ	伙	127
hú	湖	118	huàn	唤	122	huò	获	127
hú	糊	118	huāng	慌	123	huò	或	127
hú	蝴	118	huang	荒	123	huò	货	127
hú	瑚	118	huáng	黄	123	huò	祸	127
hú	狐	119	huáng	皇	123	huò	惑	127
hú	壶	119	huáng	煌	123	huò	和	127
hú	胡	119	huǎng	谎	123			
hú	虎	119	huǎng	晃	123			
hú	浒	119	huàng	晃	124	jī	几	128
hù	户	119	huī	灰	124	jī	击	128
hù	互	119	huī	挥	124	jī	饥	128
hù	护	119	huī	恢	124	jī	机	128
hua	花	120	huī	辉	124	jī	鸡	128
hua	哗	120	huī	徽	124	jī	积	128
huá	华	120	huī	回	124	jī	迹	129
huá	滑	120	huǐ	毁	125	jī	绩	129
huà(huà)	划	120	huǐ	悔	125	jī	基	129
hua	化	121	huì	会	125	jī	激	129
hua	画	121	huì	汇	125	jī	肌	129
hua	话	121	huì	绘	125	jī	唧	129
hua	桦	121	huì	慧	125	jī	及	129
huái	怀	121	hún	昏	125	jī	极	130
huái	槐	121	hún	魂	126	jī	即	130
huái	坏	121	hún	浑	126	jī	急	130

jí	级	130	jiá	夹	135	jiàn	践	139
jí	集	130	jiǎ	甲	135	jiàn	剑	139
jí	吉	131	jiǎ(jià)	假	135	jiàn	舰	139
jí	疾	131	jià	价	135	jiàn	健	139
jí	籍	131	jià	架	135	jiàn	键	140
jí	儿	131	jià	驾	136	jiàn	箭	140
jí	己	131	jià	稼	136	jiàn	贱	140
jí	挤	131	jiàn	坚	136	jiàn	溅	140
jí	脊	132	jiàn	艰	136	jiāng	江	140
jí(jì)	济	132	jiàn	间	136	jiāng	将	140
jì	计	132	jiàn	尖	136	jiāng	姜	140
jì	记	132	jiàn	肩	136	jiāng	浆	141
jì	纪	132	jiàn	监	137	jiāng	浆	141
jì	技	132	jiàn	奸	137	jiāng	僵	141
jì	际	132	jiàn	奸	137	jiàng	讲	141
jì	系	133	jiàn	兼	137	jiàng	奖	141
jì	季	133	jiàn	检	137	jiàng	蒋	141
jì	既	133	jiǎn	简	137	jiàng	浆	141
jì	继	133	jiǎn	减	137	jiàng	降	141
jì	寄	133	jiǎn	剪	138	jiàng	匠	142
jì	忌	133	jiǎn	俭	138	jiàng	强	142
jì	祭	133	jiǎn	捡	138	jiàng	将	142
jì	冀	134	jiǎn	拣	138	jiào	浇	142
jì	寂	134	jiǎn	茧	138	jiào	交	142
jiā	加	134	jiàn	件	138	jiào	郊	142
jiā	家	134	jiàn	见	138	jiào	骄	142
jiā	佳	134	jiàn	建	139	jiào	胶	142
jiā	嘉	134	jiàn	间	139	jiào	教	143
jiā	夹	135	jiàn	渐	139	jiào	焦	143

jiāo	椒	143	jiě	解	147	jīng	睛	151
jiāo	礁	143	jiè	介	147	jīng	茎	152
jiāo	娇	143	jiè	界	147	jīng	荆	152
jiāo	蕉	143	jiè	借	148	jǐng	井	152
jiǎo	角	143	jiè	戒	148	jǐng	景	152
jiǎo	脚	144	jīn	斤	148	jǐng	警	152
jiǎo	缴	144	jīn	今	148	jǐng	颈	152
jiǎo	矫	144	jīn	金	148	jìng	静	153
jiǎo	搅	144	jīn	巾	148	jìng	径	153
jiǎo	绞	144	jīn	津	148	jìng	净	153
jiǎo	狡	144	jīn	筋	149	jìng	竟	153
jiào	叫	144	jīn	禁	149	jìng	竟	153
jiào	教	145	jīn	襟	149	jìng	敬	153
jiào	较	145	jǐn	仅	149	jìng	境	153
jiào	觉	145	jǐn	紧	149	jìng	镜	154
jiào	窖	145	jǐn	锦	149	jìng	靖	154
jiào	轿	145	jǐn	尽	149	jìng	劲	154
jiē	阶	145	jìn	尽	150	jiū	究	154
jiē	接	145	jìn	进	150	jiū	纠	154
jiē	街	146	jìn	近	150	jiū	揪	154
jiē	揭	146	jìn	劲	150	jiǔ	九	154
jiē(jié)	结	146	jìn	禁	150	jiǔ	久	154
jié	节	146	jìn	浸	150	jiǔ	酒	154
jié	截	146	jìn	晋	151	jiù	旧	155
jié	杰	146	jīng	京	151	jiù	就	155
jié	洁	147	jīng	经	151	jiù	救	155
jié	捷	147	jīng	精	151	jiù	舅	155
jié	竭	147	jīng	惊	151	ju	居	155
jiě	姐	147	jīng	晶	151	jū	拘	155

jú	局	155	jūn	钧	159	kě	渴	163
jú	桔	156	jùn	俊	159	kè	克	163
jú	菊	156	jùn	峻	159	kè	客	164
jǔ	举	156	jùn	骏	160	kè	课	164
jǔ	矩	156				kè	刻	164
jù	巨	156		K		kěn	肯	164
jù	句	156	kā	喀	160	kěn	垦	164
jù	具	156	kǎ	卡	160	kěn	恳	164
jù	据	157	kāi	开	160	kēng	坑	165
jù	剧	157	kǎi	凯	160	kōng	空	165
jù	聚	157	kān	刊	160	kǒng	孔	165
jù	距	157	kan	看	161	kǒng	恐	165
jù	拒	157	kān	勘	161	kòng	控	165
jù	锯	157	kǎn	砍	161	kòng	空	165
jù	踞	157	kàn	看	161	kǒu	口	165
jù	惧	157	kāng	康	161	kòu	寇	166
juǎn	卷	157	káng	扛	161	kòu	扣	166
juàn	卷	158	kàng	抗	161	kū	哭	166
juàn	倦	158	kàng	炕	162	kū	枯	166
juàn	圈	158	kǎo	考	162	kǔ	苦	166
jué	决	158	kǎo	烤	162	kù	库	167
jué	角	158	kào	靠	162	kù	酷	167
jué	觉	158	kē	科	162	kù	裤	167
jué	绝	158	kē	棵	162	kua	夸	167
jué	掘	159	kē	颗	162	kuǎ	垮	167
jūn	军	159	kē	磕	163	kuà	跨	167
jūn	均	159	ké	壳	163	kuài	快	167
jūn	菌	159	ké	咳	163	kuài	块	168
jūn	君	159	kě	可	163	kuài	筷	168